TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2021/KDTM-PT
Ngày 08/01/2021
V/v "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

***Các Thẩm phán*:** Ông Nguyễn Xuân Tuấn

Bà Ngô Tuyết Băng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Thắng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 và ngày 08 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 229/2020/TLPT-KDTM ngày 04/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2020/ST-KDTM ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 653/2020/QĐ-PT ngày 08/12/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 695/2020/QĐ-PT ngày 24/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty TNHH P

Địa chỉ: Phố T, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội

Địa chỉ giao dịch: đường N.V.C, quận L, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông P.Đ.Đ – Chủ tịch Hội đồng thành viên

Người đại diện theo ủy quyền: Bà N.T.Đ, sinh năm 1989; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà N.T.K.T, ông P.V.H và ông T.C.C, Luật sư của Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: đường G, quận Đ, thành phố Hà Nội. Luật sư T và Luật sư H vắng mặt; Luật sư C có mặt

-Bị đơn: Công ty cổ phần A

Địa chỉ: Cụm 6 phường H, quận T, thành phố Hà Nội

Địa chỉ liên hệ: đường L, quận Đ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Bà L.T.H– Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T.Q.T – Phó Giám đốc; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 23.8.2017, Công ty TNHH P và Công ty cổ phần A đã ký hợp đồng mua bán số 1736 AT/PTI-17, tổng giá trị hợp đồng là 11.000.000.000 đồng. Nội dung cụ thể của hợp đồng như sau:

Đối tượng mua bán: 02 tổ máy phát điện, hiệu Caterpillar, mã hiệu C32, công suất định mức 1000kVA, xuất xứ từ Mỹ, mới 100% và thi công lắp đặt các hạng mục đính kèm theo liệt kê tại mục 1- Thiết bị và giá hợp đồng số 1736 T/PTI-17.

Thời gian giao hàng: Thiết bị sẽ được giao tại công trình của bên mua trong vòng 22-24 tuần kể từ ngày bên bán nhận được tiền đặt cọc tương đương 20% tổng giá trị hợp đồng và đồng thời nhận được bảo lãnh thanh toán tương đương 75% tổng giá trị hợp đồng.

Tiến độ thanh toán:

+ Đợt 1: Trong vòng 5 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, bên mua đặt cọc 20% giá trị hợp đồng;

+ Đợt 2: Thanh toán 75% giá trị hợp đồng trong vòng 75 ngày kể từ ngày ký biên bản bàn giao hàng hóa và bên mua nhận được bộ chứng từ thanh toán.

+ Đợt 3: Thanh toán 5% giá trị còn lại trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được bảo lãnh bảo hành của bên bán.

Thực hiện hợp đồng: bên bán đã thực hiện xong nghĩa vụ giao hàng hóa.

Bên mua đến thời điểm khởi kiện, còn nợ bên bán số tiền 4.800.000.000 đồng

nợ gốc.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bên mua cũng đã thanh toán thêm cho bên bán số tiền 4.000.000.000 đồng, ngày thanh toán cuối cùng là 21.4.2020; bên bán tự nguyện không yêu cầu bên mua thanh toán số tiền 500.000.000 đồng.

Đến nay, bên mua còn nợ bên bán số tiền là: 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty cổ phần A chưa thanh toán tiền phạt chậm trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn cho rằng: Theo thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng, hai bên thỏa thuận: Thời gian là yếu tố thiết yếu có liên quan đến tất cả các khoản thanh toán của bên mua cho bên bán. Đối với bất kỳ khoản thanh toán nào của bên mua trả cho bên bán bằng điện chuyển tiền, việc thanh toán đó sẽ được coi là bị thanh toán chậm nếu không thanh toán vào ngày hoặc trước ngày thanh toán đã thỏa thuận, và lãi suất trả chậm sẽ tính gộp vào kể từ ngày thanh toán đã thỏa thuận cho đến khi thực sự thanh toán xong với lãi suất là 0,065% một ngày tính trên số tiền chưa thanh toán. Căn cứ vào thỏa thuận trên, Công ty TNHH P đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần A phải thanh toán tiền phạt chậm trả trên theo đơn khởi kiện bổ sung đã cung cấp cho Tòa án, cụ thể như sau:

Đợt thanh toán	Số tiền (VNĐ)	Đã thanh toán	Còn lại	Hạn thanh toán	Ngày thanh toán	Số ngày quá hạn	Lãi suất trả chậm 11.86/năm/2
Đợt 1	2,200,000,000	2,200,000,000		29/08/2017	29/08/2017	0	
Đợt 2	3,000,000,000	3,000,000,000		21/05/2018	02/01/2019	226	220,303,562
Đợt 3	1,000,000,000	1,000,000,000		21/05/2018	24/07/2019	429	139,395,616
Đợt 4	4,000,000,000	4,000,000,000		21/05/2018	21/04/2020	701	911,107,945
Còn lại	300,000,000		300,000,000				
Tổng cộng	**10,500,000,000**	**10,200,000,000**	**300,000,000**				**1,270,807,123**

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Bị đơn đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng. Đối với phần phạt hợp đồng, Công ty cổ phần A không đồng ý vì trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH P nhiều lần chậm giao hàng, lắp đặt dẫn đến chủ đầu tư chậm thanh toán nên Công ty cổ phần A chưa thanh toán được cho Công ty TNHH P.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2020/ST-KDTM ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ vào Điều 30, 63, 220, 227, 264, 266, 267, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 468 khoản 1; Điều 430, 433, 434, 435, 436, 440; 385; 165, 166 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 306 Luật thương mại

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; điểm d mục 1.4 danh mục mức án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016.

Xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty TNHH P đối với Công ty cổ phần A

2- Buộc Công ty cổ phần A phải thanh toán cho Công ty TNHH P; số tiền nợ gốc và phạt chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm của hợp đồng mua bán số 1736 AT/PTI-17 ngày 23.8.2017; phục lục A của hợp đồng và phụ lục B hợp đồng số 1736 AT/PTI-17 ngày 27.5.2019, số tiền là: 595.380.822 đồng (năm trăm chín mươi lăm triệu ba trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng).

3- Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

6- Về án phí: Công ty cổ phần A phải chịu 27.815.233 đồng (hai mươi bảy triệu tám trăm mười lăm nghìn hai trăm ba mươi ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH P phải chịu 41.262.789 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; được trừ vào số tiền 56.144.000 đồng tạm ứng án phí Công ty TNHH P đã nộp theo biên lai số 0006294 ngày 05.9.2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Hoàn trả Công ty TNHH P số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 14.881.211 đồng.

7- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty TNHH P kháng cáo bản án với lý do không đồng ý với mức tiền lãi Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại

phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty TNHH P được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty TNHH P với Công ty cổ phần A phát sinh từ hợp đồng mua bán số 1736 AT/PTI-17 ngày 23/8/2017, nên được xác định là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Bị đơn Công ty cổ phần A có địa chỉ tại cụm 6 phường H, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Ngày 23/8/2017 Công ty TNHH P và Công ty cổ phần A đã ký hợp đồng mua bán số 1736 AT/PTI – 17 là 2 tổ máy phát điện hiệu Caterpillar, mã hiệu C32, công suất định mức 1000k VA, xuất xứ từ Mỹ mới 100% và thi công lắp đặt các hạng mục đính kèm theo liệt kê tại mục I – Thiết bị. Tổng giá trị hợp đồng là 11.000.000.000 đồng. Sau khi ký kết hai bên tiến hành thực hiện các điều khoản trong hợp đồng.

Ngày 27/5/2019 hai bên thỏa thuận ký tiếp phụ lục B hợp đồng với nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều khoản trong hợp đồng số 1736 AT/PTI – 17 ngày 23/8/2017 đã xác định số tiền Công ty cổ phần A phải thanh toán cho Công ty TNHH P là 5.302.987.200 đồng. Thời hạn thanh toán số tiền trên trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký phụ lục hợp đồng. Nhưng Công ty cổ phần A vẫn không thanh toán hết số tiền như thỏa thuận.

Ngày 28/8/2019 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần A phải trả số tiền nợ gốc là 4.800.000.000 đồng. Ngày 21/4/2020 bị đơn đã thanh toán 4.000.000.000 đồng. Ngày 04/5/2020 nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn 500.000.000 đồng, nên hai bên đã thống nhất Công ty cổ phần A còn nợ Công ty TNHH P 300.000.000 đồng tiền gốc. Án sơ thẩm xử buộc Công ty cổ phần A phải trả cho Công ty TNHH P 300.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ.

Về tiền lãi do chậm thanh toán: Trong hợp đồng các bên có thỏa thuận lãi suất do chậm thanh toán sẽ tính gộp vào kể từ ngày thanh toán đã thỏa thuận cho đến khi

thanh toán xong với lãi suất 0,065%/ngày trên số tiền chưa thanh toán tương ứng với mức lãi suất 23,4%/năm mặc dù nguyên đơn tự nguyện giảm còn 11,86%/năm nhưng bị đơn không đồng ý với mức lãi suất này. Do đó, án sơ thẩm áp dụng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán là 10,2%/năm của số tiền 4.300.000.000 đồng được tính từ ngày 25/8/2019 đến ngày 21/4/2020 là 289.596.164 đồng và của số tiền 300.000.000 đồng được tính từ ngày 22/4/2020 đến ngày 29/6/2020 là 5.784.658 đồng, nên buộc Công ty cổ phần A phải thanh toán cho Công ty TNHH P tiền phạt chậm trả 295.380.822 đồng là đúng pháp luật.

Từ nhận định trên và theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, nên không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo cũng như quan điểm của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng các điều 385, 430, 433, 434, 435, 436, 440, 468 của Bộ luật Dân sự

Áp dụng 306 của Luật thương mại

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH P.

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2020/ST-KDTM ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty TNHH P đối với Công ty cổ phần A.

2- Buộc Công ty cổ phần A phải thanh toán cho Công ty TNHH P:

- Nợ gốc: 300.000.000 đồng

- Tiền phạt chậm trả: 295.380.822 đồng

Tổng số tiền: **595.380.822 đồng**

3- Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

4- Về án phí sơ thẩm:

Công ty cổ phần A phải chịu 27.815.233 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH P phải chịu 41.262.789 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền 56.144.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006294 ngày 05/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, nên được trả lại 14.881.211 đồng.

5- Về án phí phúc thẩm:

Công ty TNHH P phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000348 ngày 13/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

6- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận Thanh Xuân, tp Hà Nội;
- TAND quận Thanh Xuân, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn